

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
NAM HÀ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dược phẩm Nam Hà) theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 29/12/1999.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số 0600206147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 28/8/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 16 ngày 15/9/2016.

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Hà Nội	Số 96, phố Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội
Công ty CP Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Hải Hậu	Số 214 khu 3, TT Yên Định, Hải Hậu, Nam Định
Công ty CP Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Nam Định	Số 415 Hàn Thuyên, TP. Nam Định, Nam Định
Công ty CP Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Đà Nẵng	Số 208 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
Công ty CP Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 68 - 70 đường 17B, KCN Tân Bình, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu; Sản xuất thuốc tân dược chữa bệnh cho người;
- Sản xuất các loại thuốc dược phẩm khác;
- Mua bán thuốc dược phẩm, vacxin, sinh phẩm y tế; Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng;
- Cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu.

Công ty có trụ sở tại số 415 Hàn Thuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Dương Thanh Bình	Chủ tịch	<i>Bổ nhiệm ngày 06/9/2016</i>
- Ông Đoàn Văn Đồi	Chủ tịch	<i>Miễn nhiệm ngày 06/9/2016</i>
- Ông Nguyễn Thanh Dương	Ủy viên	
- Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Ủy viên	
- Ông Tạ Văn Dũng	Ủy viên	
- Ông Trịnh Xuân Thủy	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 30/3/2016</i>

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Thanh Dương	Tổng Giám đốc	
- Ông Dương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Bùi Hữu Việt	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Tạ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Dương Bá Huýnh	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 21/9/2016</i>
- Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Dương - Chức danh: Tổng Giám đốc.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Nam Định, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc
NGUYỄN THANH DƯƠNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017 từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304.623.923.479	270.762.485.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.299.689.133	40.760.477.263
1. Tiền	111		24.299.689.133	31.540.316.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.220.161.111
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.801.206.799	106.942.142.243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	89.934.438.369	90.231.295.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.055.249.046	16.006.241.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	5.266.474.579	2.942.565.382
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(454.955.196)	(2.237.960.197)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	170.703.300.111	120.255.882.808
1. Hàng tồn kho	141		174.578.748.246	122.891.179.598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.875.448.135)	(2.635.296.790)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.819.727.437	2.803.983.083
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.936.820.400	1.202.714.486
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.849.547.109	1.601.268.597
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	33.359.928	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.089.976.860	142.385.873.727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.440.317	25.252.075
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	23.440.317	25.252.075
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		156.042.008.974	95.799.972.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	123.898.119.156	60.118.883.708
<i>Nguyên giá</i>	222		287.082.013.868	210.333.435.829
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(163.183.894.712)	(150.214.552.121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	35.529.105
<i>Nguyên giá</i>	225		-	426.349.227
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(390.820.122)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.143.889.818	35.645.560.177
<i>Nguyên giá</i>	228		32.489.863.182	36.778.650.909
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(345.973.364)	(1.133.090.732)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	3.781.928.803	46.134.350.351
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.781.928.803	46.134.350.351
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.242.598.765	426.298.311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	4.242.598.765	426.298.311
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		468.713.900.339	413.148.359.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		295.354.514.782	262.863.979.465
I. Nợ ngắn hạn	310		238.203.019.890	212.532.384.056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	98.129.691.549	98.430.301.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	14.731.995.757	6.380.254.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	5.898.967.846	10.390.690.181
4. Phải trả người lao động	314		17.948.316.323	35.552.136.470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	9.590.291.713	9.301.234.510
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.1	5.475.645.927	2.387.909.977
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	1.080.255.188	2.351.765.955
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	64.363.310.742	39.521.725.080
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.1	9.194.811.208	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.789.733.636	8.216.365.936
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		57.151.494.893	50.331.595.409
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.2	750.000.000	870.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	2.038.425.000	1.394.211.628
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	34.305.061.350	27.966.654.556
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19.2	-	26.196.816
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	20.058.008.543	20.074.532.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.359.385.557	150.284.379.659
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	173.359.385.557	150.284.379.659
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.000.000.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.200.000.000	5.200.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.046.290.499	27.228.522.402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.113.095.058	65.855.857.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.588.609.060	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.524.485.998	65.855.857.257
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		468.713.900.339	413.148.359.124

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH THANH

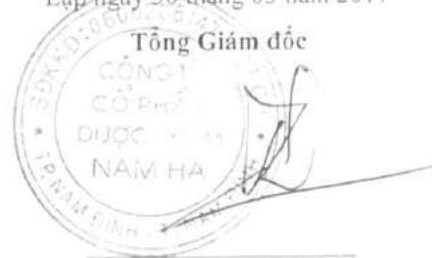
Kế toán trưởng



MAI THÚY HẰNG

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	835.379.206.355	828.355.925.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	35.601.573.002	38.482.543.124
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		799.777.633.353	789.873.381.986
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	538.468.971.279	511.372.090.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		261.308.662.074	278.501.291.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	206.402.942	904.896.265
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.573.027.514	10.210.404.596
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.266.666.775</i>	<i>6.948.645.949</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	161.571.097.603	161.033.530.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	43.729.925.172	49.470.577.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.641.014.727	58.691.674.975
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.518.418.840	1.055.829.031
12. Chi phí khác	32	VI.9	289.351.766	310.534.461
13. Lợi nhuận khác	40		1.229.067.074	745.294.570
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.870.081.801	59.436.969.545
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	9.345.595.803	13.378.678.548
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.524.485.998	46.058.290.997
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	6.322	8.857
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		6.322	-

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH THANH

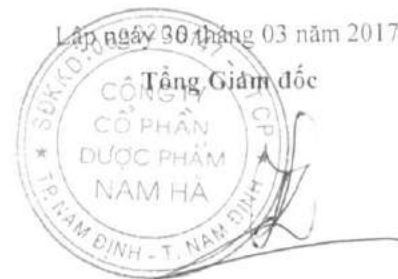
Kế toán trưởng



MAI THỦY HẰNG

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.870.081.801	59.436.969.545
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.483.361.041	9.835.351.861
- Các khoản dự phòng	03	8.625.760.736	(1.789.038.963)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	564.447	1.660.869
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(654.416.210)	(890.329.013)
- Chi phí lãi vay	06	4.266.666.775	6.948.645.949
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(16.523.866)	6.740.208.356
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.575.494.724	80.283.468.604
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.557.223.914	(8.563.969.493)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(51.687.568.648)	(7.102.975.171)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6.639.999.687)	47.328.179.900
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.443.845.945)	(39.988.896)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.140.129.309)	(5.825.317.721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.203.557.400)	(11.972.300.064)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.557.400)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.032.555.000)	(1.691.339.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.018.494.751)	92.415.757.660
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(35.392.645.901)	(58.845.408.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	572.727.272	68.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.688.938	821.829.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.738.229.691)	(57.955.079.059)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		225.818.880.363	149.313.111.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(194.638.887.907)	(159.117.944.257)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(2.956.020.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.884.140.785)	(8.580.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>22.295.851.671</i>	<i>(21.340.852.517)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(16.460.872.771)	13.119.826.083
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	40.760.477.263	27.642.312.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		84.641	(1.660.869)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	24.299.689.133	40.760.477.263

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH THANH

Kế toán trưởng



MAI THÚY HẰNG

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2017



NGUYỄN THANH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dược phẩm Nam Hà) theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 29/12/1999.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số 0600206147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 28/8/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 16 ngày 15/9/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: Sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm, vaccin, sinh phẩm y tế và thực phẩm chức năng; Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu;
- Sản xuất thuốc tân dược chữa bệnh cho người;
- Sản xuất thuốc y học dân tộc cổ truyền (bào chế, bốc thuốc theo đơn, sản xuất thuốc viên, hoàn);
- Sản xuất các loại thuốc dược phẩm khác;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Mua bán hóa chất, công nghệ, chất tẩy rửa (không bao gồm hóa chất phục vụ trong nông nghiệp);
- Mua bán thuốc dược phẩm, vaccin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng;
- Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán tinh dầu;
- Cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: các hoạt động liên quan đến sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 415 Hàn Thuyên, thành phố Nam Định tỉnh Nam Định. Công ty có các chi nhánh như sau:

Danh sách các chi nhánh

Tên	Địa chỉ
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Hà Nội	Số 96 phố Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Hải Hậu	Số 214 khu 3, TT Yên Định, Hải Hậu, Nam Định
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Nam Định	Số 415 Hàn Thuyên, TP Nam Định, Nam Định
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Đà Nẵng	Số 208 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 68-70, đường 17B, KCN Tân Bình, P.Bình Hưng Hòa, Q.Bình Tân, TP Hồ Chí Minh

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 794 người, trong đó cán bộ quản lý là 47 người (tại ngày 31/12/2015 là 762 người, trong đó cán bộ quản lý là 40 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 sửa đổi một số điều Thông tư 200/2014/TT- BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân giá quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.720 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm 31/12/2016. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.730 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm 31/12/2016.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được Công ty xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của các sản phẩm dở dang.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập 100% giá trị tồn kho trên cơ sở báo cáo của bộ phận quản lý kho, trong đó đối với các loại thuốc dùng để chữa bệnh cho người thì phải cấp báo trước khi hết hạn sử dụng 12 tháng. Riêng đối với một số mặt hàng được sản xuất cho các khách hàng cụ thể, Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng giảm giá 100% do các mặt hàng này không thể xuất bán ra thị trường, ngoại trừ đơn vị đặt hàng. Đối với các loại nguyên liệu dùng để sản xuất thuốc thì được cấp báo trên cơ sở kiểm tra chất lượng sử dụng của bộ phận quản lý kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, chi phí xây dựng cơ bản dở dang

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	03 - 04 năm
Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty đã được mua lại và ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình trong năm.

c) Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác của công trình xưởng đồng được GMP Hòa Xá, công trình nhà văn phòng tại Hà Nội và một số máy móc thiết bị khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Tuy nhiên Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	12 tháng
Chi phí quảng cáo	Theo thời gian quảng cáo từ 3 - 12 tháng
Chi phí sửa chữa văn phòng	12 tháng
Chi phí thuê văn phòng, chi phí quyền sử dụng đất	Theo thời gian đi thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí khuyến mại, thưởng sáng kiến, tiền phép, tiền điện nước, điện thoại và các khoản phải trả khác.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- *Phải trả về tiền lương nghỉ phép:* Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu cho thuê tài sản là doanh thu cho thuê văn phòng trong thời gian 10 năm, từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2024, doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian cho thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận của năm 2015. Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển 30%;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa 10%;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 17% trên vốn điều lệ.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thuốc và các loại dược phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ nhập khẩu ủy thác được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, doanh thu cho thuê và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.695.843.288	3.634.807.478
Tiền gửi ngân hàng	20.603.845.845	27.905.508.673
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	24.299.689.133	31.540.316.152
Các khoản tương đương tiền	-	9.220.161.111
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	24.299.689.133	40.760.477.263

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	4.547.459.416	1.687.429.407
<i>Công ty cổ phần DTS Việt Nam</i>	<i>254.490.631</i>	<i>239.571.248</i>
<i>Công ty cổ phần liên doanh Lily Pháp</i>	<i>719.488.734</i>	<i>719.488.734</i>
<i>Công ty TNHH đầu tư và phát triển y tế</i>	<i>-</i>	<i>343.310.581</i>
<i>Bệnh viện đa khoa thành phố Nam Định</i>	<i>447.105.702</i>	<i>-</i>
<i>Trung tâm tư vấn và cung ứng dịch vụ - Tổng cục DS-</i>	<i>1.643.681.204</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cổ phần dược phẩm DHA</i>	<i>1.164.278.480</i>	<i>-</i>
<i>Các khách hàng còn lại</i>	<i>318.414.665</i>	<i>385.058.844</i>
Chi nhánh Hà Nội	16.884.011.311	18.306.665.829
<i>Công ty TNHH tư vấn y dược Quốc tế</i>	<i>-</i>	<i>2.204.946.234</i>
<i>Công ty CP Dược phẩm Trung Ương CPC1</i>	<i>-</i>	<i>8.244.700.000</i>
<i>Bệnh viện nội tiết Nghệ An</i>	<i>1.646.099.998</i>	<i>349.305.056</i>
<i>Bệnh viện Quận Tân Phú</i>	<i>1.063.240.003</i>	<i>181.870.000</i>
<i>Bệnh viện Nguyễn Trãi</i>	<i>1.116.402.000</i>	<i>212.648.003</i>
<i>Các khách hàng còn lại</i>	<i>13.058.269.310</i>	<i>7.113.196.536</i>
Quầy thuốc chi nhánh Hà Nội (*)	1.218.518.852	-
Chi nhánh Nam Định (*)	26.188.304.060	25.119.038.677
<i>Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định</i>	<i>279.287.499</i>	<i>3.009.898.596</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Nam Định</i>	<i>2.499.153.973</i>	<i>2.016.431.174</i>
<i>Bệnh viện đa khoa huyện Giao Thủy</i>	<i>2.436.818.810</i>	<i>1.086.492.681</i>
<i>Các khách hàng còn lại</i>	<i>20.973.043.778</i>	<i>19.006.216.225</i>
Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	5.137.146.216	3.636.011.751
<i>Công ty CP Dược Lâm Đồng (LADOPHAR)</i>	<i>412.969.748</i>	<i>422.199.486</i>
<i>Công Ty TNHH TM -DV Dược Phẩm Bình Phú</i>	<i>1.404.444.014</i>	<i>59.250.708</i>
<i>Các khách hàng còn lại</i>	<i>3.319.732.454</i>	<i>3.154.561.557</i>
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy (*)	33.961.740.565	38.848.862.799
<i>Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Tỉnh Lào Cai</i>	<i>1.004.622.277</i>	<i>841.226.700</i>
<i>Công ty Cổ Phần Dược phẩm Yên Bái</i>	<i>1.152.734.631</i>	<i>1.487.214.225</i>
<i>Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương</i>	<i>1.483.976.425</i>	<i>1.996.327.839</i>
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dược phẩm</i>	<i>1.248.648.550</i>	<i>1.767.057.015</i>
<i>Các khách hàng còn lại</i>	<i>29.071.758.682</i>	<i>32.757.037.020</i>
Chi nhánh Đà Nẵng (*)	1.823.800.217	2.439.810.897
Chi nhánh Hải Hậu (*)	173.457.732	193.476.092
Cộng	89.934.438.369	90.231.295.453

(*) Các chi nhánh có chức năng chủ yếu là bán lẻ đến các quầy thuốc, số lượng khách hàng lớn, mỗi đối tượng khách hàng có số dư nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	4.892.472.996	11.170.189.572
<i>Công ty TNHH máy dược phẩm T&T</i>	-	2.920.500.000
<i>Công ty TNHH cơ điện lạnh Tân Thành</i>	-	3.157.852.635
<i>Công ty cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng số 3</i>	1.209.185.000	1.209.185.000
<i>Công ty TNHH xây dựng Nam Ninh</i>	2.085.184.938	-
<i>Công ty TNHH thương mại Thăng Uy (HN)</i>	728.000.000	728.000.000
<i>Các nhà cung cấp còn lại</i>	870.103.058	3.154.651.937
Chi nhánh Hà Nội	2.162.776.050	4.832.115.969
<i>Abino</i>	-	933.426.480
<i>Karson - China</i>	972.839.999	2.451.575.964
<i>A.H.A</i>	256.162.500	-
<i>Reyoung - China</i>	478.579.200	-
<i>Các nhà cung cấp còn lại</i>	455.194.351	1.447.113.525
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	-	3.936.064
Cộng	7.055.249.046	16.006.241.605

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.993.888.310	-	2.272.124.613	-
Ký cược, ký quỹ	303.304.437	-	223.201.439	-
Phải thu khác	1.969.281.832	-	447.239.330	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	364.305.182	-	170.165.164	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	181.353.955	-	14.570.019	-
<i>Chi nhánh Nam Định</i>	301.120.087	-	178.794.015	-
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	27.884.788	-	217.350	-
<i>Phòng bán hàng Vĩnh Tuy</i>	1.086.215.574	-	83.492.782	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	8.402.246	-	-	-
Cộng	5.266.474.579	-	2.942.565.382	-

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	23.440.317	-	25.252.075	-
Cộng	23.440.317	-	25.252.075	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Văn phòng Công ty	-	-	-	96.204.620	96.204.620	-
Công ty cổ phần Dược và TBYT Đà Nẵng	-	-	-	96.204.620	96.204.620	-
Chi nhánh Hà Nội	101.316.000	48.463.200	52.852.800	1.403.604.063	1.377.792.063	25.812.000
Công ty TNHH Thương mại và dược phẩm VDC	-	-	-	323.639.584	323.639.584	-
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Y tế Á Đông	-	-	-	525.920.321	525.920.321	-
Công ty TNHH tiếp thị DHS Việt Nam	75.504.000	22.651.200	52.852.800	-	-	-
Nhà thuốc tư nhân Thu Thủy 156 Đường Điện	25.812.000	25.812.000	-	25.812.000	-	25.812.000
Công ty Dược phẩm Hồ Long	-	-	-	150.960.364	150.960.364	-
Các khách hàng còn lại	-	-	-	377.271.794	377.271.794	-
Chi nhánh HCM	7.264.748	7.264.748	-	56.389.054	56.389.054	-
Phòng bán hàng Vĩnh	399.257.251	399.227.248	30.003	1.197.490.620	707.574.460	489.916.160
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nhật	-	-	-	95.215.251	95.215.251	-
Công ty cổ phần Dược Vĩnh Phú	-	-	-	58.704.334	58.704.334	-
Công ty TNHH .KGPHARMA.COM.VN	394.529.082	394.529.082	-	394.529.082	197.264.541	197.264.541
Quầy thuốc số 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Giang - CN Việt Yên	4.728.169	4.698.166	30.003	4.728.169	-	4.728.169
Các khách hàng còn lại	-	-	-	644.313.785	356.390.334	287.923.451
Cộng	507.837.999	454.955.196	52.882.803	2.753.688.357	2.237.960.197	515.728.160

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	899.270.690	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.436.675.140	(1.385.065.025)	37.202.800.405	(1.443.727.191)
Công cụ, dụng cụ	798.070.333	(182.306.172)	711.351.055	(181.165.966)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.450.419.631	-	5.827.750.999	-
Thành phẩm	45.273.389.744	(1.089.812.159)	26.588.859.302	(125.051.794)
Hàng hóa	74.720.922.708	(1.218.264.779)	52.560.417.837	(885.351.839)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	174.578.748.246	(3.875.448.135)	122.891.179.598	(2.635.296.790)

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Nguyên nhân và hướng xử lý: Hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất do tồn kho lâu ngày dẫn đến hết hạn sử dụng, hàng hư hỏng trong quá trình lưu kho. Những hàng tồn kho không sử dụng được, đơn vị lập phương án xử lý theo quy trình xử lý hàng tiêu hủy của đơn vị và trình cơ quan quản lý chức năng phê duyệt (đối với những hóa chất độc hại) trước khi tiêu hủy.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	2.635.296.790	4.785.853.965
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.853.565.740	1.348.091.850
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.613.414.395)	(3.498.649.025)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	3.875.448.135	2.635.296.790

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	1.119.119.203	843.279.570
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	617.926.781	105.278.547
- Thuê văn phòng	83.333.333	83.333.334
- Chi phí sửa chữa văn phòng	28.252.341	118.987.924
- Các khoản khác	88.188.742	51.835.111
Cộng	1.936.820.400	1.202.714.486
7.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	222.928.341	426.298.311
- Quyền sử dụng đất (*)	4.019.670.424	-
Cộng	4.242.598.765	426.298.311

(*) Quyền sử dụng đất được phân loại lại, xem thuyết minh V.10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	84.420.476.513	93.736.909.944	15.967.556.735	16.208.492.637	210.333.435.829
Tăng trong năm	30.387.439.958	41.969.165.990	5.105.067.545	149.420.910	77.611.094.403
Mua trong năm	1.331.148.898	5.971.559.492	5.105.067.545	149.420.910	12.557.196.845
Đầu tư XD CB hoàn	29.056.291.060	35.571.257.271	-	-	64.627.548.331
Tăng khác (*)	-	426.349.227	-	-	426.349.227
Giảm trong năm	-	64.000.000	798.516.364	-	862.516.364
Chuyển sang BĐS đầu	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	798.516.364	-	798.516.364
Giảm khác	-	64.000.000	-	-	64.000.000
Tại ngày 31/12/2016	114.807.916.471	135.642.075.934	20.274.107.916	16.357.913.547	287.082.013.868
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2016	28.456.230.428	92.906.125.632	13.889.601.494	14.962.594.567	150.214.552.121
Tăng trong năm	4.309.668.657	6.751.101.500	1.702.922.409	1.004.166.389	13.767.858.955
Khấu hao trong năm	4.309.668.657	6.324.752.273	1.702.922.409	1.004.166.389	13.341.509.728
Tăng khác (*)	-	426.349.227	-	-	426.349.227
Giảm trong năm	-	-	798.516.364	-	798.516.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	798.516.364	-	798.516.364
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	32.765.899.085	99.657.227.132	14.794.007.539	15.966.760.956	163.183.894.712
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	55.964.246.085	830.784.312	2.077.955.241	1.245.898.070	60.118.883.708
Tại ngày 31/12/2016	82.042.017.386	35.984.848.802	5.480.100.377	391.152.591	123.898.119.156

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 124.322.519.267 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 64.306.327.584 đồng.

(*) TSCĐ hữu hình tăng khác trong năm do Công ty mua lại TSCĐ thuê tài chính đã hết khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Dây chuyền công nghệ</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	426.349.227	-	426.349.227
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(426.349.227)	-	(426.349.227)
Tại ngày 31/12/2016	-	-	-
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	390.820.122	-	390.820.122
Khấu hao trong năm	35.529.105	-	35.529.105
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(426.349.227)	-	(426.349.227)
Tại ngày 31/12/2016	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	35.529.105	-	35.529.105
Tại ngày 31/12/2016	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	36.518.650.909	260.000.000	36.778.650.909
Mua trong năm	624.322.273	-	624.322.273
Giảm khác (*)	(4.913.110.000)	-	(4.913.110.000)
Tại ngày 31/12/2016	32.229.863.182	260.000.000	32.489.863.182
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	873.090.732	260.000.000	1.133.090.732
Khấu hao trong năm	106.322.208	-	106.322.208
Giảm khác (*)	(893.439.576)	-	(893.439.576)
Tại ngày 31/12/2016	85.973.364	260.000.000	345.973.364
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	35.645.560.177	-	35.645.560.177
Tại ngày 31/12/2016	32.143.889.818	-	32.143.889.818

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 260.000.000 đồng
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: - đồng
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - đồng
 (*) Giảm khác TSCĐ vô hình do phân loại lại TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có kỳ hạn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính quy định hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, nguyên giá và khấu hao lũy kế của TSCĐ vô hình được ghi giảm, giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được phân loại sang "Chi phí trả trước dài hạn".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. Tài sản dở dang dài hạn

11.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình xưởng đông dược GMP Hòa Xá	1.111.954.258	46.134.350.351
Chi phí ban quản lý	30.827.979	336.800.000
Công trình xưởng đông dược GMP Hòa Xá	1.081.126.279	45.797.550.351
Mua sắm máy móc thiết bị	2.172.433.636	-
Kho GPS Thanh Trì, Hà Nội	388.640.909	-
Các công trình còn lại	108.900.000	-
Cộng	3.781.928.803	46.134.350.351

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty	49.679.318.755	49.679.318.755	44.976.492.726	44.976.492.726
Công ty TNHH Hoàng Phát	5.518.890.300	5.518.890.300	4.897.511.300	4.897.511.300
Công ty Cổ phần DTS Việt Nam	2.972.543.280	2.972.543.280	7.378.549.737	7.378.549.737
Các nhà cung cấp còn lại	41.187.885.176	41.187.885.176	32.700.431.689	32.700.431.689
Chi nhánh Hà Nội	5.091.160.467	5.091.160.467	13.537.489.549	13.537.489.549
Công ty CP SX & TM Hồng Bàng	328.668.152	328.668.152	2.992.427.252	2.992.427.252
Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	-	-	1.507.550.000	1.507.550.000
Công ty CP Dược phẩm Việt Linh	731.918.252	731.918.252	939.930.002	939.930.002
Shining Pearl - Hong Kong	-	-	7.107.200.100	7.107.200.100
Công ty TNHH Đắc Hà	1.963.095.526	1.963.095.526	-	-
Công ty CP du lịch và tổ chức sự kiện Việt Mỹ (VNA JSC)	516.395.100	516.395.100	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	1.551.083.437	1.551.083.437	990.382.195	990.382.195
Quầy thuốc chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-
Chi nhánh Nam Định	43.287.995.447	43.287.995.447	39.769.200.758	39.769.200.758
Công ty CP Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội (CN số 15)	6.832.326.473	6.832.326.473	7.196.657.440	7.196.657.440
Công ty TNHH Tân Phương Bắc	8.044.541.700	8.044.541.700	6.521.681.500	6.521.681.500
Công ty CP Dược phẩm Gia Linh	3.763.161.501	3.763.161.501	2.220.271.620	2.220.271.620
Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar	2.497.935.074	2.497.935.074	2.847.090.171	2.847.090.171
Công ty CPDP TW1 - Pharbaco	1.375.226.065	1.375.226.065	3.707.960.570	3.707.960.570
Các nhà cung cấp còn lại	20.774.804.635	20.774.804.635	17.275.539.457	17.275.539.457
Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	-	-
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	-	-	2.735.971	2.735.971
Chi nhánh Đà Nẵng	6.444.900	6.444.900	6.444.900	6.444.900
Chi nhánh Hải Hậu	64.771.980	64.771.980	137.937.428	137.937.428
Cộng	98.129.691.549	98.129.691.549	98.430.301.332	98.430.301.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty	13.995.000.968	5.721.755.297
<i>Ban quản lý các dự án thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia DS-KHHGD</i>	13.182.650.994	4.489.947.921
<i>Các khách hàng còn lại</i>	812.349.974	1.231.807.376
Chi nhánh Hà Nội	699.281.543	627.176.025
Chi nhánh Nam Định	3.728.238	583.097
Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.994.784	504.753
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	22.435.680	30.145.525
Chi nhánh Đà Nẵng	5.554.544	89.918
Chi nhánh Hải Hậu	-	-
Cộng	<u>14.731.995.757</u>	<u>6.380.254.615</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	367.801.079	12.953.963.573	12.405.610.550	916.154.102
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	807.029.523	807.029.523	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.743.678.548	9.349.153.203	14.203.557.400	4.889.274.351
Thuế thu nhập cá nhân	233.748.145	2.633.681.181	2.800.730.033	66.699.293
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.385.700	1.161.579.957	1.161.583.557	20.382.100
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	25.076.709	18.033.064	36.651.773	6.458.000
Cộng	<u>10.390.690.181</u>	<u>26.923.440.501</u>	<u>31.415.162.836</u>	<u>5.898.967.846</u>

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	33.359.928	-
Cộng	<u>33.359.928</u>	<u>-</u>

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	41.557.742	-
Chi phí phải trả lãi tiền vay	819.267.313	692.729.847
Chi phí phải trả khuyến mại tiếp thị	3.636.174.651	6.867.577.391
Chi phí phải trả phí kiểm toán, tư vấn	320.000.000	320.000.000
Chi phí thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật	71.500.000	104.500.000
Chi phí quảng cáo	925.242.588	-
Chi phí Bảo hiểm do thay đổi hệ thống thang bảng lương	2.945.593.002	-
Chi phí phải trả khác	830.956.417	1.316.427.272
Cộng	<u>9.590.291.713</u>	<u>9.301.234.510</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16. Doanh thu chưa thực hiện

16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	5.355.645.927	2.267.909.977
Doanh thu cho thuê nhà	120.000.000	120.000.000
Cộng	5.475.645.927	2.387.909.977

16.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê nhà	750.000.000	870.000.000
Cộng	750.000.000	870.000.000

17. Phải trả khác

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	133.336.060
Kinh phí công đoàn	76.464.203	316.026.731
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	422.391.381	882.045.125
Phải trả, phải nộp khác	581.399.604	1.020.358.039
Cộng	1.080.255.188	2.351.765.955

17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.038.425.000	1.394.211.628
Cộng	2.038.425.000	1.394.211.628

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	39.447.669.180	39.447.669.180	190.194.406.569	174.556.849.007	55.085.226.742	55.085.226.742
Văn phòng Công ty	-	-	126.141.959.480	100.714.855.605	25.427.103.875	25.427.103.875
+ NH TMCP Ngoại thương VN - CN Nam Định (i)	-	-	126.141.959.480	100.714.855.605	25.427.103.875	25.427.103.875
Chi nhánh Hà Nội	14.371.753.306	14.371.753.306	325.954.000	14.697.707.306	-	-
+ NH NN & PTNT VN - CN Tây Hà Nội (ii)	14.371.753.306	14.371.753.306	325.954.000	14.697.707.306	-	-
Cán bộ công nhân	25.075.915.874	25.075.915.874	63.726.493.089	59.144.286.096	29.658.122.867	29.658.122.867
+ Văn phòng công ty	16.401.084.405	16.401.084.405	45.103.224.910	36.621.545.616	24.882.763.699	24.882.763.699
+ Chi nhánh Hà Nội	8.450.867.200	8.450.867.200	9.505.428.100	15.270.411.900	2.685.883.400	2.685.883.400
+ Quỹ thuốc chi nhánh Hà Nội	223.964.269	223.964.269	9.117.840.079	7.252.328.580	2.089.475.768	2.089.475.768
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	14.380.877.000	5.102.793.000	9.278.084.000	9.278.084.000
+ NH TMCP Ngoại thương VN - CN Nam Định (iii)	-	-	14.380.877.000	5.102.793.000	9.278.084.000	9.278.084.000
Cộng	39.447.669.180	39.447.669.180	204.575.283.569	179.659.642.007	64.363.310.742	64.363.310.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương VN - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB.NDI-HĐHM/20749 ký ngày 15/11/2016, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất: theo thông báo của VCB Nam Định đối với từng khoản vay. Khoản vay này cùng với khoản vay theo hợp đồng vay dài hạn số 03/2014/DADT - VCB.NDI/20749 ngày 17/09/2014 được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ việc đầu tư xây dựng dự án nhà máy đông dược.

(ii): Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng vay số 1480-LAV-201400269, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất: 5%/năm, không có tài sản đảm bảo.

(iii): Vay dài hạn đến hạn trả của hợp đồng vay dài hạn số 03/2014/DADT - VCB.NDI/20749 ngày 17/09/2014.

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	(i) 27.442.341.556	27.442.341.556	21.243.596.794	14.380.877.000	34.305.061.350	34.305.061.350
Cán bộ công nhân viên	524.313.000	524.313.000	-	524.313.000	-	-
+ Văn phòng công ty	524.313.000	524.313.000	-	524.313.000	-	-
Cộng	27.966.654.556	27.966.654.556	21.243.596.794	14.905.190.000	34.305.061.350	34.305.061.350

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nam Định theo hợp đồng vay số 03/2014/DADT - VCB.NDI/20749 ngày 17/09/2014, lãi suất bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng + 2,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản vay này cùng với khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng số 01/2016/VCB.NDI-HĐHM/20749 ký ngày 15/11/2016 được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ việc đầu tư xây dựng dự án nhà máy đông dược.

Thời hạn vay: Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày Công ty rút khoản vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn trả nợ gốc là 18 tháng kể từ ngày Công ty rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian trả nợ: 66 tháng kể từ ngày hết thời gian ân hạn trả nợ gốc. Kỳ hạn trả gốc vay: 3 tháng/lần kể từ ngày hết thời gian ân hạn trả nợ gốc.

Thông tin bổ sung về các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng	Trả lãi tiền	Trả nợ gốc	Tổng	Trả lãi tiền	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	74.055.900	4.191.843	69.864.057	78.693.848	4.637.948	74.055.900
Cộng	74.055.900	4.191.843	69.864.057	78.693.848	4.637.948	74.055.900

19. Dự phòng phải trả

19.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng tiền lương
Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng tiền lương	9.194.811.208	-
Cộng	9.194.811.208	-

19.2 Dự phòng phải trả dài hạn

Văn phòng công ty
Chi nhánh Nam Định
Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	-	6.040.635
Chi nhánh Nam Định	-	20.156.181
Cộng	-	26.196.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số dư quỹ phát triển khoa học năm trước	20.074.532.409
Số trích lập quỹ trong năm	-
Số sử dụng quỹ trong năm	1.658.250.000
Số dư quỹ phát triển khoa học năm nay	18.416.282.409

Trong năm, Công ty sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để đầu tư mua sắm TSCĐ phục vụ việc nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ. Nguyên giá TSCĐ đã hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ: 1.658.250.000 đồng, giá trị hao mòn: 16.523.866 đồng, giá trị còn lại: 1.641.726.134 đồng.

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
Số đầu năm trước	52.000.000.000	5.200.000.000	15.839.928.101	43.562.358.660	116.602.286.761
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	46.058.290.997	46.058.290.997
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.796.198.100)	(3.796.198.100)
Chi trả cổ tức cho các cổ đồng	-	-	-	(8.580.000.000)	(8.580.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	11.388.594.301	(11.388.594.301)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	52.000.000.000	5.200.000.000	27.228.522.402	65.855.857.257	150.284.379.659
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	36.524.485.998	36.524.485.998
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.605.922.700)	(4.605.922.700)
Chi trả cổ tức cho các cổ đồng	-	-	-	(8.840.000.000)	(8.840.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	13.817.768.097	(13.817.768.097)	-
Giảm khác	-	-	-	(3.557.400)	(3.557.400)
Số dư cuối năm nay	52.000.000.000	5.200.000.000	41.046.290.499	75.113.095.058	173.359.385.557

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2016 ngày 23/04/2015 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và cổ tức năm 2015 như sau:

- Chia cổ tức cho cổ đông (17%): 8.840.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng (5%): 2.302.961.350 đồng
- Trích quỹ phúc lợi (5%): 2.302.961.350 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển (30%): 13.817.768.097 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của các cổ đông	52.000.000.000	52.000.000.000
Cộng	52.000.000.000	52.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	52.000.000.000	52.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	52.000.000.000	52.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.840.000.000	8.580.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.200.000	5.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.200.000	5.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.200.000	5.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	41.046.290.499	27.228.522.402

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	832.476.777.541	826.378.809.999
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.271.075.553	1.605.085.979
Doanh thu khác	631.353.261	372.029.132
Cộng	835.379.206.355	828.355.925.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	34.682.509.529	27.714.190.929
Giảm giá hàng bán	-	1.040.965.070
Hàng bán bị trả lại	919.063.473	9.727.387.125
Cộng	35.601.573.002	38.482.543.124

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	307.187.590.553	280.441.202.965
Giá vốn của thành phẩm đã bán	230.941.766.927	231.065.624.777
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.873.048.570	993.617.570
Giá vốn khác	592.068.413	1.022.202.177
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.125.503.184)	(2.150.557.175)
Cộng	538.468.971.279	511.372.090.314

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.688.938	821.829.014
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120.226.616	81.406.382
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	139.024	1.660.869
Doanh thu từ chiết khấu thanh toán	4.348.363	-
Cộng	206.402.942	904.896.265

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.266.666.775	6.948.645.949
Chiết khấu thanh toán, mua bán hàng trả chậm	7.260.733.156	2.978.768.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.910.112	282.989.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	703.471	-
Chi phí tài chính khác	14.000	-
Cộng	11.573.027.514	10.210.404.596

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	55.357.328.569	53.378.109.261
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.851.307.911	1.611.646.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.926.049.356	4.037.794.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.856.656.701	45.469.421.060
Chi phí bằng tiền khác	53.579.755.066	56.536.558.935
Cộng	161.571.097.603	161.033.530.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	17.057.349.668	15.947.530.813
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.633.473.064	2.561.507.745
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.474.780.300	1.484.396.139
Thuế, phí và lệ phí	914.883.231	921.835.355
Chi phí dự phòng	9.127.685.366	11.647.187.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.263.965.337	9.772.326.919
Chi phí bằng tiền khác	257.788.206	7.135.793.463
Cộng	<u>43.729.925.172</u>	<u>49.470.577.461</u>

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	95.027.844
Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	-	1.129.560.244
Cộng	<u>-</u>	<u>1.224.588.088</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập cho thuê nhà	299.363.641	289.454.546
HTK thừa qua kiểm kê	109.189.601	199.056.083
Tiền phạt hợp đồng	6.525.000	130.748.597
Thanh lý TSCĐ	572.727.272	62.272.727
Các khoản khác	530.613.326	374.297.078
Cộng	<u>1.518.418.840</u>	<u>1.055.829.031</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản bị phạt	21.497.142	178.028.317
Chi phí ủng hộ hội nghị chuyên môn và quỹ nhân đạo	150.000.000	-
Các khoản khác	117.854.623	132.506.144
Cộng	<u>289.351.766</u>	<u>310.534.461</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.695.188.679	246.459.599.016
Chi phí nhân công	93.714.257.047	91.583.439.313
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.466.837.175	9.835.351.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.140.724.226	61.455.723.565
Chi phí khác bằng tiền	63.880.111.869	75.282.261.625
Cộng	<u>458.897.118.996</u>	<u>484.616.375.381</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.345.595.803	13.378.678.548
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.345.595.803	13.378.678.548

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	45.870.081.801	59.436.969.545
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	857.897.214	1.375.205.671
Các khoản điều chỉnh tăng	857.897.214	1.375.205.671
Các khoản phạt	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	857.897.214	1.375.205.671
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Doanh thu đã tính vào TNCT của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến DT chưa thực hiện tính vào TNCT	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	46.727.979.015	60.812.175.216
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	46.727.979.015	60.812.175.216
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	9.345.595.803	13.378.678.548

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.524.485.998	46.058.290.997
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	36.524.485.998	46.058.290.997
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(3.652.448.600)	(4.605.922.700)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	5.200.000	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.322	7.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 và số thực tế trích quỹ này trong năm 2016. Theo đó: lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính trong năm trước là 8.857, được điều chỉnh lại là 7.792 do ảnh hưởng của việc thay đổi trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay như đã nêu.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay được tính dựa trên giả thuyết Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế là 10% căn cứ vào dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2016 tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016.

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.200.000	5.200.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp	2.968.316.054	2.921.694.765
Cộng	2.968.316.054	2.921.694.765

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Người lập biểu

VŨ THỊ MINH THANH

Kế toán trưởng

MAI THỦY HẰNG

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2017



NGUYỄN THANH DƯƠNG